

Số: **892** /GD-TCHC

Tp. Hồ Chí, ngày 19 tháng 4 năm 2024

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: - Ủy Ban Chứng khoán Nhà Nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, CTCP Cấp nước Gia Định thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý 1/năm 2024 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC GIA ĐỊNH

- Mã chứng khoán: GDW
- Địa chỉ: 2Bis Nơ Trang Long – Phường 14 – Quận . Bình Thạnh – Tp. HCM
- Điện thoại liên hệ/Tel: 19001024 Fax: (028) 38418524
- Email: gd@giadinhwater.vn Website: capnuocgiadinh.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC năm 2024

BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2024):

Có Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2024):



Có Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 19/4/2024 tại đường dẫn: www.capnuocgiadinh.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Tài liệu đính kèm:

- BCTC quý 1/2024
- Văn bản giải trình số: 891/GĐ-KTTC ngày 19 tháng 4 năm 2024.

Đại diện tổ chức

Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBTT
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



Nguyễn Ngọc Hùng



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC GIA ĐỊNH
ĐỊA CHỈ: 2 BIS NƠ TRANG LONG – PHƯỜNG 14 – QUẬN. BÌNH THẠNH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
TỪ 01/01/2024
ĐẾN 31/03/2024
NĂM 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		136.912.845.784	141.650.951.631
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		77.832.087.609	81.315.106.752
1. Tiền	111		47.832.087.609	51.315.106.752
2. Các khoản tương đương tiền	112		30.000.000.000	30.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		13.000.000.000	13.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		13.000.000.000	13.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		24.981.003.217	11.355.313.988
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		24.082.147.012	9.859.427.163
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.740.913.194	1.355.422.511
2. Phải trả nhà cung cấp - Kinh doanh	132C			
2. Phải trả nhà cung cấp - Kinh doanh	132D			
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		3.028.430.607	4.010.951.910
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(3.870.487.596)	(3.870.487.596)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		14.422.712.005	29.123.609.968
1. Hàng tồn kho	141		14.422.712.005	29.123.609.968
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		6.677.042.953	6.856.920.923
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		5.532.995.397	4.540.694.742
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.144.047.556	2.316.226.181
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	200		155.900.897.996	161.904.743.545
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		993.324.114	993.324.114
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		993.324.114	993.324.114
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		143.888.370.918	151.977.076.046

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
1. TSCĐ hữu hình	221		140.981.065.010	148.543.465.532
- Nguyên giá	222		558.921.076.574	558.638.607.380
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(417.940.011.564)	(410.095.141.848)
2. TSCĐ thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. TSCĐ vô hình	227		2.907.305.908	3.433.610.514
- Nguyên giá	228		12.832.679.642	12.832.679.642
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(9.925.373.734)	(9.399.069.128)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		8.166.373.227	5.430.486.024
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		8.166.373.227	5.430.486.024
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		2.852.829.737	3.503.857.361
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		2.852.829.737	3.503.857.361
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		292.813.743.780	303.555.695.176
C - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		111.000.035.209	127.966.247.187
I. Nợ ngắn hạn	310		102.041.406.476	118.916.285.856
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		50.573.325.291	64.038.427.922
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		540.864.740	551.556.285
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		3.038.026.809	1.243.397.352
4. Phải trả người lao động	314		4.405.165.218	13.337.605.172
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		1.052.616.992	25.175.008
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		37.317.316.494	32.100.767.117
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		3.706.998.204	4.942.664.272
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.407.092.728	2.676.692.728
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
II. Nợ dài hạn	330		8.958.628.733	9.049.961.331
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337		548.860.050	640.192.648
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		8.409.768.683	8.409.768.683
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		181.813.708.571	175.589.447.989
I. Vốn chủ sở hữu	410		181.813.708.571	175.589.447.989
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		95.000.000.000	95.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		95.000.000.000	95.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411B			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		41.176.564.165	41.176.564.165
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		45.637.144.406	39.412.883.824
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A		39.412.883.824	3.439.807.378
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B		6.224.260.582	35.973.076.446
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN(440=300+400)	440		292.813.743.780	303.555.695.176

NGƯỜI LẬP

(Ký, họ tên)

Châu Thị Diệu Tâm

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Quỳnh Diệp

Tp. Hồ Chí Minh, Ngày 19 tháng 04 năm 2024

GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Ngọc Hùng

BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH

TỪ NGÀY 01/01/2024 ĐẾN NGÀY 31/03/2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay)
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		163.794.257.849	163.707.444.530	163.794.257.849	163.707.444.530
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		110.395.548	180.241.295	110.395.548	180.241.295
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01- 02)	10		163.683.862.301	163.527.203.235	163.683.862.301	163.527.203.235
4. Giá vốn hàng bán	11		110.322.353.013	106.270.543.137	110.322.353.013	106.270.543.137
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		53.361.509.288	57.256.660.098	53.361.509.288	57.256.660.098
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		204.463.862	348.283.653	204.463.862	348.283.653
7. Chi phí tài chính	22		208.882.965	334.588.304	208.882.965	334.588.304
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23					
8. Chi phí bán hàng	25		27.174.088.015	28.819.479.467	27.174.088.015	28.819.479.467
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		18.754.785.090	16.787.919.912	18.754.785.090	16.787.919.912
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		7.428.217.080	11.662.956.068	7.428.217.080	11.662.956.068
11. Thu nhập khác	31		411.051.183	299.570.056	411.051.183	299.570.056
12. Chi phí khác	32		21.442.536	232.513.787	21.442.536	232.513.787
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		389.608.647	67.056.269	389.608.647	67.056.269
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		7.817.825.727	11.730.012.337	7.817.825.727	11.730.012.337
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		1.593.565.145	2.421.805.225	1.593.565.145	2.421.805.225
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		6.224.260.582	9.308.207.112	6.224.260.582	9.308.207.112
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

NGƯỜI LẬP

(Ký, họ tên)

Châu Thị Diệu Tâm

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Quỳnh Diệp

Ngày 19 tháng 04 năm 2024

GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Ngọc Hùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Theo phương pháp trực tiếp)


TỪ NGÀY 01/01/2024 ĐẾN NGÀY 31/03/2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lk từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lk từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		199.094.164.616	186.772.050.605
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(132.806.386.986)	(140.805.228.046)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(26.013.595.875)	(21.763.095.881)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(243.391.045)	(383.419.591)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(4.474.888.848)	(7.685.256.908)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		239.575.840	612.784.764
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(38.595.019.097)	(31.159.034.787)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(2.799.541.395)	(14.411.199.844)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		372.199.529	416.439.140
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		209.198.109	348.283.653
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		581.397.638	764.722.793
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		36.960.682	122.823.705
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(1.301.836.068)	(1.599.565.559)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(1.264.875.386)	(1.476.741.854)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(3.483.019.143)	(15.123.218.905)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		81.315.106.752	88.700.807.729
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		77.832.087.609	73.577.588.824

NGƯỜI LẬP

(Ký, họ tên)


Châu Thị Diệu Tâm

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)


Nguyễn Thị Quỳnh Diệp

Ngày 19 tháng 04 năm 2024

GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)


CÔNG TY
CỔ PHẦN
CẤP NƯỚC
GIA ĐỊNH
QUẬN BÌNH THẠNH - TP. HỒ CHÍ MINH
Nguyễn Ngọc Hùng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Giai đoạn từ 01/01/2024 đến ngày 31/03/2024

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Định (“Công ty”) là doanh nghiệp nhà nước được cổ phần hóa từ Chi nhánh Cấp nước Gia Định thuộc Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH Một thành viên theo Quyết định số 6658/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2005 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về phê duyệt phương án và chuyển Chi nhánh Cấp nước Gia Định thành Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Định. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103005928 đăng ký lần đầu ngày 17 tháng 01 năm 2007 và đăng ký thay đổi lần thứ 6 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0304806225 ngày 25 tháng 04 năm 2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ của Công ty tại thời điểm 31/03/2023 và 01/01/2023 là 95.000.000.000 VND tương đương với 9.500.000 cổ phần với mệnh giá 10.000 VND/cổ phần.

Cổ phiếu của Công ty (mã chứng khoán là GDW) được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 651/QĐ-SGDHN ngày 18 tháng 12 năm 2018 của Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại 2 Bis Nơ Trang Long, Phường 14, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực thương mại và dịch vụ.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước. Chi tiết: Quản lý, phát triển hệ thống cấp nước; cung ứng, kinh doanh nước sạch cho nhu cầu tiêu dùng, sản xuất (trên địa bàn được phân công theo quyết định của Tổng công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH Một thành viên);
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Tư vấn xây dựng các công trình cấp nước, công trình dân dụng - công nghiệp (trừ khảo sát, giám sát xây dựng). Thiết kế công trình cấp - thoát nước;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng công trình cấp nước. Tái lập mặt đường đối với các công trình chuyên ngành cấp nước và các công trình khác;
- Chuẩn bị mặt bằng. Chi tiết: San lấp mặt đường;
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng (không hoạt động tại trụ sở);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng công trình công ích;
- Bán buôn đồ uống;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ (trừ hóa lỏng khí để vận chuyển).

Trong kỳ, hoạt động chính của Công ty là quản lý, phát triển hệ thống cấp nước, cung ứng, kinh doanh nước sạch cho nhu cầu tiêu dùng và sản xuất (trên địa bàn được phân công theo quyết định của Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH Một thành viên).

1.4 Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

1.5 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các số liệu được trình bày trong Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2024 so sánh được với số liệu tương ứng của kỳ trước.

1.6 Nhân viên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Giai đoạn từ 01/01/2024 đến ngày 31/03/2024

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024 tổng số nhân viên của Công ty là 307 người (tại 31/12/2023 là 309 người).

2. NĂM TÀI CHÍNH. ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty được bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 của Bộ Tài Chính và Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 của Bộ Tài Chính và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán Việt Nam của Bộ Tài Chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán. Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC, Thông tư 53/2016/TT-BTC cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài Chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.3 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Giai đoạn từ 01/01/2024 đến ngày 31/03/2024

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí.

4.4 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập Bảng cân đối kế toán giữa niên độ. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: là các chi phí liên quan đến chi phí lắp đặt, sửa chữa, thi công hệ thống cấp nước còn dở dang.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

4.6 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Chi phí bảo hiểm nhân thọ

Chi phí bảo hiểm nhân thọ được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong khoảng thời gian 12 tháng kể từ khi phát sinh.

Công cụ, dụng cụ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Giai đoạn từ 01/01/2024 đến ngày 31/03/2024

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 24 tháng.

4.7 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi bán hay thanh lý tài sản, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được xóa sổ trong Báo cáo tài chính và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được tính theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian hữu ích ước tính của các tài sản như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 25
Máy móc thiết bị	05 – 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 – 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 – 05

4.8 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy tính mà không phải là bộ phận gắn với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 3 – 5 năm.

4.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

4.10 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Giai đoạn từ 01/01/2024 đến ngày 31/03/2024

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

4.11 Tiền lương

Tiền lương phân bổ vào chi phí trong kỳ căn cứ vào quỹ tiền lương theo tờ trình số 146/TTr-GĐ ngày 22/01/2024 thông qua Nghị quyết Hội đồng quản trị số: 15/NQ-GĐ ngày 06/02/2024

Trong năm 2024 Công ty đã trích lập quỹ lương Người lao động với số tiền là 17.592.827.526 VND và quỹ lương Người quản lý chuyên trách với số tiền là 648.000.000 VND.

4.12 Các khoản trích theo lương

Bảo hiểm xã hội được trích trên tiền lương theo hợp đồng lao động vào chi phí là 17.5% và trừ lương cán bộ công nhân viên là 8%.

Bảo hiểm y tế được trích trên lương vào chi phí là 3% và trừ vào lương cán bộ công nhân viên là 1.5%.

Bảo hiểm thất nghiệp được trích trên lương vào chi phí là 1% và trừ vào lương cán bộ công nhân viên là 1%.

Kinh phí công đoàn được trích trên lương vào chi phí là 2%.

4.13 Vốn góp chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Các quỹ

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty.

4.14 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

4.15 Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Giải đoạn từ 01/01/2024 đến ngày 31/03/2024

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

4.16 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến khoản vay. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ trừ khi chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa). Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.17 Thuê hoạt động

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản.

Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ phát sinh trong suốt thời gian thuê theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê.

4.18 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp chỉ bao gồm thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ được kiểm tra bởi cơ quan thuế. Do sự áp dụng của luật thuế cho từng loại nghiệp vụ và việc giải thích, hiểu cũng như chấp thuận theo nhiều cách khác nhau nên số liệu của báo cáo tài chính có thể sẽ khác với số liệu của cơ quan thuế.

4.19 Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Giới đoạn từ 01/01/2024 đến ngày 31/03/2024

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

4.20 Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Công ty gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Công ty gồm các khoản phải trả người bán, vay và nợ, các khoản phải trả khác.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, trừ nợ phải trả liên quan đến thuê mua tài chính và trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận theo giá phân bổ, các khoản nợ phải trả tài chính khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính.

Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

4.21 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Giải đoạn từ 01/01/2024 đến ngày 31/03/2024

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

Các cá nhân/ công ty sau đây được xem là các bên có liên quan:

Cá nhân/ Công ty	Địa điểm	Quan hệ
Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn – TNHH Một thành viên	Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty TNHH Nước sạch REE	Việt Nam	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Cấp nước	Việt Nam	Cùng Tổng công ty
Công ty Cổ phần Cơ khí Công trình Cấp nước	Việt Nam	Cùng Tổng công ty
Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Công Chánh	Việt Nam	Cùng Tổng công ty
Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc		Thành viên chủ chốt

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Tiền mặt tồn quỹ - VND	363.472.709	279.874.000
Tiền gửi ngân hàng - VND	47.468.614.900	51.035.232.752
Các khoản tương đương tiền (*)	30.000.000.000	30.000.000.000
	77.832.087.609	81.315.106.752

(*) Tại ngày 31/03/2024 các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 2-3 tháng được gửi tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam với lãi suất 1,8%/năm – 2,3%/năm.

5.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn	13.000.000.000	13.000.000.000	13.000.000.000	13.000.000.000
	13.000.000.000	13.000.000.000	13.000.000.000	13.000.000.000

Số dư tiền gửi ngắn hạn có kỳ hạn tại ngày 31 tháng 03 năm 2024 là khoản tiền gửi tại ngân hàng thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu có kỳ hạn từ 4-12 tháng, lãi suất từ 1,9%/năm đến 5%/năm.

5.3 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Phải thu các bên liên quan		
Tổng Công ty Cấp Nước Sài Gòn - TNHH Một thành viên	541.167.763	541.167.763
Phải thu các khách hàng khác		
Phải thu các khách hàng tiền nước	23.525.355.648	9.314.366.420
Các khách hàng khác	15.623.601	3.892.980
	24.082.147.012	9.859.427.163

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Giai đoạn từ 01/01/2024 đến ngày 31/03/2024

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

5.4 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
DNTN Hoa Hạnh	693.859.004	693.859.004
Cty TNHH Giải Pháp Công Nghệ Trí Anh	137.184.300	137.184.300
Cty Cổ phần Kỹ Thuật Hùng Việt		139.360.500
Cty Cổ phần Du lịch & Tiếp thị GTVT VN - Vietravel - CN Hà Nội	151.500.000	
Trả trước người bán khác	758.369.890	385.018.707
	1.740.913.194	1.355.422.511

5.5 Phải thu ngắn hạn, dài hạn khác

5.5.1 Phải thu ngắn hạn khác

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác				
Phải thu thuế GTGT chưa kê khai	1.519.134		1.261.647.453	
Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	5.380.822		351.484.932	
Tạm ứng nhân viên	110.400.000			
Ký quỹ	95.402.000		95.402.000	
Phải thu đội duy tu và các chi nhánh về chi phí vật tư	2.200.754.599		1.687.443.473	
Chi phí lắp đặt trụ cứu hoả	614.974.052		614.974.052	
	3.028.430.607		4.010.951.910	

5.5.2 Phải thu dài hạn khác

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác		
Ký quỹ	993.324.114	993.324.114
	993.324.114	993.324.114

5.6 Nợ xấu

	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
Phải thu khách hàng						
<i>Phải thu các khách hàng khác</i>						
Nợ quá hạn trên 6 tháng đến dưới 1 năm	37.992.939	26.595.057	(11.397.882)	37.992.939	26.595.057	(11.397.882)
Nợ quá hạn trên 1 năm đến dưới 2 năm	474.326.431	237.163.215	(237.163.216)	474.326.431	237.163.215	(237.163.216)
Nợ quá hạn trên 2 năm đến dưới 3 năm	320.684.890	96.205.467	(224.479.423)	320.684.890	96.205.467	(224.479.423)
Nợ quá hạn từ 3 năm trở lên	2.582.940.979	-	(2.582.940.979)	2.582.940.979	-	(2.582.940.979)
Trả trước người bán						
<i>Trả trước cho người bán khác</i>						
Nợ quá hạn từ 3 năm trở lên	814.506.096	-	(814.506.096)	814.506.096	-	(814.506.096)
	4.230.451.335	359.963.739	(3.870.487.596)	4.230.451.335	359.963.739	(3.870.487.596)

5.7 Hàng tồn kho

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Giai đoạn từ 01/01/2024 đến ngày 31/03/2024

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

	Cuối kỳ Giá gốc VND	Dự phòng VND	Đầu năm Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	13.619.017.558	-	15.666.202.056	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dờ dang (*)	803.694.447	-	13.457.407.912	-
	14.422.712.005	-	29.123.609.968	-

(*) Bao gồm chi phí sản xuất kinh doanh dở dang các công trình sau:

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Công trình lắp đặt Hàm đồng hồ tổng 2008 Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV	203.784.679	203.784.679
Công trình di dời Hệ thống cấp nước phạm vi dự án - Công ty Cổ phần Phoenix Group	233.218.723	233.218.723
Di dời HTCN dự án nâng cấp mở rộng Cầu Kinh Thanh Đa	109.638.727	
Chi phí dở dang - tiêu thụ nước sạch		12.629.824.761
Công trình khác	257.052.318	390.579.749
	803.694.447	13.457.407.912

5.8 Chi phí trả trước

5.8.1 Chi phí trả trước ngắn hạn

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Chi phí bảo hiểm nhân thọ	4.922.800.926	3.537.042.188
Chi phí công cụ, dụng cụ	218.671.361	337.590.796
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	391.523.110	666.061.758
	5.532.995.397	4.540.694.742

5.8.2 Chi phí trả trước dài hạn

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Chi phí công cụ, dụng cụ	2.456.621.562	2.974.605.113
Chi phí trả trước dài hạn khác	396.208.175	529.252.248
	2.852.829.737	3.503.857.361

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Giai đoạn từ 01/01/2024 đến ngày 31/03/2024

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

5.9 Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại 01/01/2024	30.775.423.613	23.729.598.573	487.046.665.865	17.086.919.329	558.638.607.380
Tăng trong kỳ	0	38.037.000	244.432.194	0	282.469.194
Trong đó:					
Đầu tư XDCB			244.432.194		244.432.194
Mua sắm		38.037.000			38.037.000
Giảm trong kỳ					
Tại 31/03/2024	30.775.423.613	23.767.635.573	487.291.098.059	17.086.919.329	558.921.076.574
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại 01/01/2024	14.807.550.163	14.224.127.372	370.410.518.619	10.652.945.694	410.095.141.848
Khấu hao	259.749.135	675.321.897	6.422.775.534	487.023.150	7.844.869.716
Trong kỳ					
Đầu tư XDCB			6.021.022.869		6.021.022.869
Mua sắm	259.749.135	675.321.897	401.752.665	487.023.150	1.823.846.847
Giảm trong kỳ					
Tại 31/03/2024	15.067.299.298	14.899.449.269	376.833.294.153	11.139.968.844	417.940.011.564
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại 01/01/2024	15.967.873.450	9.505.471.201	116.636.147.246	6.433.973.635	148.543.465.532
Tại 31/03/2024	15.708.124.315	8.868.186.304	110.457.803.906	5.946.950.485	140.981.065.010

Bao gồm trong tài sản cố định hữu hình có các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng có nguyên giá là:

Tại 01/01/2024	5.247.745.413	9.572.970.019	241.281.216.454	8.019.878.670	264.121.810.556
Tại 31/03/2024	5.247.745.413	9.572.970.019	242.961.759.408	8.407.328.670	266.189.803.510

Giá trị còn lại của tài sản cố định đang thế chấp cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Á Châu (xem thuyết minh 5.17).

Tại 01/01/2024	16.632.915.017	-	9.483.435.462	-	26.116.350.479
Tại 31/03/2024	16.149.265.877	-	8.149.085.022	-	24.298.350.899

5.10 Tình hình tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Quyền phát hành VND	Bảng quyền băng sáng chế VND	Nhãn hiệu hàng hóa VND	Phần mềm máy tính VND	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ							
Tại 01/01/2024	-	-	478.577.777		11.908.256.865	445.845.000	12.832.679.642
Tăng trong kỳ	-	-					
Tại 31/03/2024	-	-	478.577.777	0	11.908.256.865	445.845.000	12.832.679.642
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ							
Tại 01/01/2024	-	-	478.577.777		8.474.646.351	445.845.000	9.399.069.128

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Giải đoạn từ 01/01/2024 đến ngày 31/03/2024

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

Khấu hao trong kỳ	-	-			526.304.606		526.304.606
Tại 31/03/2024	-	-	478.577.777	0	9.000.950.957	445.845.000	9.925.373.734
GIÁ TRỊ CÒN LẠI							
Tại 01/01/2024	-	-	0	0	3.433.610.514	0	3.433.610.514
Tại 31/03/2024	-	-	0	0	2.907.305.908	0	2.907.305.908

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 03 năm 2024 là 6.569.712.624 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 5.838.194.324 VND).

5.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	01/01/2024 VND	Chi phí phát sinh trong kỳ VND	Kết chuyển tài sản VND	Kết chuyển giảm khác VND	31/03/2024 VND
- ĐTTMOM Hẻm 15.19 Trần Bình Trọng, Hẻm 220/6 Hoàng Hoa Thám, Hẻm 101 Nguyễn Văn Đậu (từ 101/11D-101/58/59), P.5. Q.BT	126.483.471	9.533.061			136.016.532
- ĐTTMOM Hẻm 117/29, 117/58, 117/62, 117/76, 117/80, 117/97, 117/105, 117/157 Nguyễn Hữu Cảnh, Hẻm 5/83 Võ Duy Ninh (15/83/48-15/83/200), P.22. Q.BT	136.095.740	2.416.862.305			2.552.958.045
- PTMLCN lề trái đường Lê Văn Sỹ (Đặng Văn Ngữ - cầu Lê Văn Sỹ) Phú Nhuận + Quận 3	2.724.214.725	9.333.072			2.733.547.797
- SCOM Lê Quang Định (P.VĐ.5 Ng V Nghi).P.1. P.4. Q.GV	1.002.775.582				1.002.775.582
- SCOM Đường Trục 30 đến Rạch Lăng, P.13. Q.BT	899.523.869				899.523.869
- SCOM 2 bên lề Lê Quang Định (từ Phạm Văn Đồng- Cầu Hàng) P.1. Q.GV	541.392.637				541.392.637
- Công trình khác		300.158.765			300.158.765
	5.430.486.024	2.980.319.367	244.432.164	0	8.166.373.227

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Giới đoạn từ 01/01/2024 đến ngày 31/03/2024

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

5.12 Phải trả người bán ngắn hạn

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Phải trả các bên liên quan				
Tổng Công ty Cấp Nước Sài Gòn - TNHH Một thành viên	40.185.075.280	40.185.075.280	40.280.826.636	40.280.826.636
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Cấp nước	69.027.157	69.027.157	111.300.152	111.300.152
Công ty Cổ phần Cơ khí Công trình Cấp Nước	15.892.000	15.892.000	15.892.000	15.892.000
Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Công Chánh	137.077.029	137.077.029	137.077.029	137.077.029
Phải trả các nhà cung cấp khác				
Cty Cổ phần Phoenix Group	927.277.026	927.277.026	927.277.026	927.277.026
Cty TNHH MTV Cấp nước Đồng Tâm Đồng Tiến	175.338.210	175.338.210	3.506.764.204	3.506.764.204
Các nhà cung cấp khác	9.063.638.589	9.063.638.589	19.059.290.875	19.059.290.875
	50.573.325.291	50.573.325.291	64.038.427.922	64.038.427.922

5.13 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Trả trước của các khách hàng khác		
Công ty TNHH Song Hóa	60.000.000	60.000.000
Cty TNHH MTV TVTK XD Dịch Vụ Tiến Hợp	30.000.000	
Ban quản lý đầu tư XDCT Quận.3	84.923.000	84.923.000
Các khách hàng khác	365.941.740	406.633.285
	540.864.740	551.556.285

5.14 Thuế và các khoản (phải thu)/ phải nộp Nhà nước

	01/01/2024		Số phát sinh trong kỳ		31/03/2024
	Phải nộp VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	Chuyển khấu trừ/ Hoàn thuế VND	Phải nộp VND
Thuế GTGT hàng bán nội địa		8.229.566.322		(8.229.566.322)	0
Thuế GTGT phí DVTN	771.514.631	3.063.255.919	(2.917.741.797)		917.028.753

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Giới hạn từ 01/01/2024 đến ngày 31/03/2024

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

	01/01/2024	Số phát sinh trong kỳ			31/03/2024
	Phải nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	Chuyển khấu trừ/ Hoàn thuế	Phải nộp
	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế thu nhập cá nhân	274.218.196	1.598.641.136	(1.543.090.946)		329.768.386
Thuế nhà đất, tiền thuê đất					0
Phí bảo vệ môi trường (*)		9.862.618	(9.862.618)		0
Thuế môn bài		3.000.000	(3.000.000)		0
	1.243.394.352	14.497.891.140	(4.473.695.361)	(8.229.566.322)	3.038.023.809

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng bán nước sạch là 5%. hoạt động khác là 10% hoặc 8%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN")

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ được dự tính như sau:

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	7.817.825.727	11.730.012.337
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN:		
Các khoản điều chỉnh tăng	150.000.000	379.013.787
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập tính thuế	7.967.825.727	12.109.026.124
Trong đó:		
Thu nhập ưu đãi	-	-
Thu nhập thông thường	7.967.825.727	12.109.026.124
Thuế suất thuế TNDN		
Thuế suất ưu đãi	0	0
Thuế suất thông thường	20%	20%
Thuế TNDN phải nộp theo thuế suất phổ thông	1.593.565.145	2.421.805.225
Thuế TNDN chênh lệch do áp dụng thuế suất khác thuế suất phổ thông	-	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.593.565.145	2.421.805.225

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất là 20% trên thu nhập chịu thuế.

(*) Phí bảo vệ môi trường, dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Giai đoạn từ 01/01/2024 đến ngày 31/03/2024

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

Theo quy định hiện hành, phí bảo vệ môi trường được thay thế bằng phí dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải là 25% trên giá nước cấp, áp dụng trong năm 2024. Công ty thu hộ phí dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải và nộp phí này theo số thực thu cho cục thuế.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

5.15 Chi phí phải trả ngắn hạn

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác		
Chi phí lãi vay phải trả		25.175.008
Chi phí hoạt động thuế TSCĐ	1.052.616.992	
	1.052.616.992	25.175.008

5.16 Phải trả ngắn hạn, dài hạn khác

5.16.1 Phải trả ngắn hạn khác

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Phải trả các bên liên quan		
Phải trả cổ tức Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH Một Thành Viên - Cổ tức	14.693.171.313	14.693.171.313
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác		
Kinh phí công đoàn	609.942.930	389.559.036
Phải trả kinh phí hoạt động Đảng	92.366.411	118.933.317
Phải trả phí dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải (*)	18.622.645.977	13.591.024.268
Phải trả cổ tức	659.120.110	677.132.110
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2.639.681.560	2.630.558.280
Các khoản phải trả khác	388.193	388.193
	37.317.316.494	32.100.766.517

(*) Theo Quyết định số 17/2021/QĐ-UBND ngày 01 tháng 06 năm 2021 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2022, phí bảo vệ môi trường được thay thế bằng phí dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải. Mức giá phí dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải áp dụng trong năm 2024 là 25% trên giá nước cấp. Công ty được giữ lại 1% trên tổng số thu thực tế để chi trả chi phí dịch vụ thu hộ, phần còn lại nộp vào ngân sách Nhà nước.

5.16.2 Phải trả dài hạn khác

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	548.860.080	640.192.648
	548.860.080	640.192.648

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Giai đoạn từ 01/01/2024 đến ngày 31/03/2024

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

5.17 Vay và nợ thuê tài chính

5.17.1 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<i>Vay dài hạn đến hạn trả cho các tổ chức khác</i>				
Vay dài hạn đến hạn trả Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Sóng Thần (*)	711.932.068	711.932.068	2.847.728.272	2.847.728.272
Vay dài hạn đến hạn trả Ngân hàng TMCP Á Châu (*)	523.734.000	523.734.000	2.094.936.000	2.094.936.000
	1.235.666.068	1.235.666.068	4.942.664.272	4.942.664.272

(*) Đây là số dư các khoản vay dài hạn tại mục 5.17.2 sẽ đến hạn trả trong 12 tháng tiếp theo.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay ngắn hạn trong kỳ như sau:

	Cuối kỳ	Số tiền vay đã trả trong kỳ	Kết chuyển từ vay và nợ dài hạn	Đầu năm
	VND	VND	VND	VND
Vay dài hạn đến hạn trả	3.706.998.204	(1.235.666.068)	4.942.664.272	4.942.664.272

5.17.2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<i>Vay dài hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i>				
Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Sóng Thần (a)	8.545.877.895	8.454.877.895	8.545.877.895	8.545.877.895
Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Á Châu (b)	4.806.555.060	4.806.555.060	4.806.555.060	4.806.555.060
Vay dài hạn đến hạn trả	(4.942.664.272)	(4.942.664.272)	(4.942.664.272)	(4.942.664.272)
	8.409.768.683	8.318.768.683	8.409.768.683	8.409.768.683

a) Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Sóng Thần theo các hợp đồng vay với tổng hạn mức cho vay tối đa là 39.939.000.000 VND có thời hạn vay 120 tháng. Lãi suất vay chung là

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Giai đoạn từ 01/01/2024 đến ngày 31/03/2024

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

7.5%/năm trong năm đầu tiên và bằng lãi suất huy động 12 tháng cá nhân của 04 ngân hàng (Vietinbank, Vietcombank, BIDV và Agribank) + Margin 1.4%/năm. Mục đích vay để phục vụ cho các dự án đầu tư xây dựng cơ bản của Công ty. Các khoản vay không có tài sản đảm bảo.

- b) Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Á Châu theo các hợp đồng vay với tổng hạn mức cho vay là 22.000.000.000 VND, thời hạn vay 120 tháng. Lãi suất 7.7%/năm cho 12 tháng đầu tiên, kể từ tháng 13 trở đi lãi suất điều chỉnh 6 tháng/ lần. Mục đích vay để đầu tư tài sản cố định cho hoạt động sản xuất kinh doanh nước sạch. Khoản vay được đảm bảo bằng thế chấp các tài sản sau:
- Bất động sản tại 02 Bis Nơ Trang Long, Phường 14, Quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh trị giá 20.439.000.000 VND.
 - Tài sản hình thành từ vốn vay cho công trình "Phát triển mạng lưới cấp nước Bình Thạnh - Phú Nhuận - Gò Vấp - Quận 3 đợt 3 năm 2015" trị giá 5.239.070.705 VND.
 - Tài sản hình thành từ vốn vay cho công trình "Đầu tư thay mới ống mục DMA 46, Phường 7, Quận Phú Nhuận" trị giá 6.641.412.683 VND.
 - Tài sản hình thành từ vốn vay cho công trình "Đầu tư thay mới ống mục DMA số 3.4 - Phường 3, Quận Bình Thạnh" trị giá 16.129.000.000 VND.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn như sau:

	Đầu năm	Số tiền vay phát sinh trong kỳ	Kết chuyển sang vay và nợ ngắn hạn	Cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
Vay dài hạn ngân hàng	13.352.432.955	-	-	13.352.432.955
Vay dài hạn đến hạn trả	(4.942.664.272)	-	-	(4.942.664.272)
	8.409.768.683	-	-	8.409.768.683

5.18 Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Đầu năm	Tăng trong kỳ	Chi quỹ trong kỳ	Cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
Quỹ khen thưởng	2.202.429.130	75.000.000	(1.344.600.000)	932.829.130
Quỹ phúc lợi	452.124.512	-	-	452.124.512
Quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành	22.139.086	-	-	22.139.086
	2.676.692.728	75.000.000	(1.344.600.000)	1.407.092.728

5.19 Vốn chủ sở hữu

5.19.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư tại 01/01/2023	95.000.000.000	40.381.736.486	32.234.476.341	167.616.212.827
Lãi trong kỳ	-	-	35.973.076.446	35.973.076.446
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	794.827.679	(794.827.679)	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Giai đoạn từ 01/01/2024 đến ngày 31/03/2024

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

Trích lập các quỹ			(8.999.841.284)	(8.999.841.284)
Chia cổ tức			(19.000.000.000)	(19.000.000.000)
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư tại 31/12/2023	95.000.000.000	41.176.564.165	39.412.883.824	175.589.447.989
Số dư tại 01/01/2024	95.000.000.000	41.176.564.165	39.412.883.824	175.589.447.989
Lãi trong kỳ			6.200.176.016	5.569.826.444
Số dư tại 31/03/2024	95.000.000.000	41.176.564.165	45.613.059.840	181.789.624.005

5.19.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (sửa đổi), vốn điều lệ của Công ty là 95.000.000.000 VND. Tại ngày 31/03/2024, vốn điều lệ đã được cổ đông góp đủ như sau:

	Năm nay			Số cổ phần	Năm trước	
	Số cổ phần	Giá trị cổ phần VND	Tỷ lệ %		Giá trị cổ phần VND	Tỷ lệ %
Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH Một thành viên	4.865.000	48.650.000.000	51.21	4.865.000	48.650.000.000	51.21
Công ty TNHH Nước Sạch REE	1.904.688	19.046.880.000	20.05	1.904.688	19.046.880.000	20.05
Ngân hàng TMCP Đông Á	950	9.500.000.000	10.00	950	9.500.000.000	10.00
Các cổ đông khác	1.780.312	17.803.120.000	18.74	1.780.312	17.803.120.000	18.74
	9.500.000	95.000.000.000	100.00	9.500.000	95.000.000.000	100.00

5.19.3 Cổ phiếu

	Năm nay Cổ phiếu	Năm trước Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	9.500.000	9.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	9.500.000	9.500.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>9.500.000</i>	<i>9.500.000</i>
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.500.000	9.500.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>9.500.000</i>	<i>9.500.000</i>
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Giai đoạn từ 01/01/2024 đến ngày 31/03/2024

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

5.19.4 Các quỹ của doanh nghiệp:

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	41.176.564.164	40.381.736.486
Quỹ khác thuộc vốn CSH (LNST chưa phân phối)	39.412.883.824	32.234.476.341
Lợi nhuận chưa phân phối lũy kết cuối kỳ trước	3.439.807.378	11.039.807.378
Lợi nhuận chưa phân phối lũy năm nay	35.973.076.446	21.194.668.963

5.20 Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

Tài sản thuê ngoài

Thuê của các bên liên quan

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
Giá trị tài sản thuê	42.104.679.661	42.104.679.661

Công ty thuê mạng lưới cấp nước của Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn – TNHH Một thành viên. Thời hạn thuê là 1 năm từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024.

Thuê của các tổ chức và cá nhân khác

Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của các hợp đồng thuê hoạt động tài sản không thể hủy ngang theo các thời hạn như sau:

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
Dưới 1 năm	655.200.000	-
Trên 1 năm đến 5 năm	2.184.000.000	-
	2.839.200.000	-

6 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH:

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

6.1.1 Doanh thu thuần (Mã số 01):

	Quý I Năm 2024	Quý I Năm 2023
	VND	VND
Doanh thu cung cấp nước sạch	163.231.096.087	163.352.671.188
Doanh thu thi công xây dựng cơ bản	180.182.526	
Doanh thu lắp đặt đồng hồ nước, thi công và dịch vụ	382.979.236	354.773.342
Cộng	163.794.257.849	163.707.444.530

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Giới hạn từ 01/01/2024 đến ngày 31/03/2024

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

6.1.2 Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã Số 02):

	Quý I Năm 2024	Quý I Năm 2023
	VND	VND
- Giảm giá hàng bán	-	-
- Hàng bán bị trả lại:		
Doanh thu cung cấp nước sạch	95.362.651	158.284.805
Doanh thu lắp đặt đồng hồ nước, thi công và dịch vụ	15.032.897	21.956.490
Cộng	110.395.548	180.241.295

6.1.3 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10):

	Quý I Năm 2024	Quý I Năm 2023
	VND	VND
Doanh thu cung cấp nước sạch	163.135.733.436	163.194.386.383
Doanh thu thi công xây dựng cơ bản	180.182.526	
Doanh thu lắp đặt đồng hồ nước, thi công và dịch vụ	367.946.339	332.816.852
Cộng	163.683.862.301	163.527.203.235

6.2 Giá vốn hàng bán (Mã số 11)

	Quý I Năm 2024	Quý I Năm 2023
	VND	VND
Giá vốn cung cấp nước sạch (*)	110.285.301.712	106.270.543.137
Giá vốn công trình xây dựng cơ bản	8.323.545	
Giá vốn lắp đặt đồng hồ nước, thi công và dịch vụ	28.727.756	
Cộng	110.322.353.013	106.270.543.137

(*) Đơn giá mua sỉ nước sạch là 6.606,49 VND/m³ áp dụng từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)

	Quý I Năm 2024	Quý I Năm 2023
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	204.463.862	348.283.653
Cộng	204.463.862	348.283.653

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Giai đoạn từ 01/01/2024 đến ngày 31/03/2024

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

6.4 Chi phí tài chính (Mã số 22)

	Quý I Năm 2024 VND	Quý I Năm 2023 VND
Chi phí lãi vay	208.882.965	334.588.304
	208.882.965	334.588.304

6.5 Chi phí bán hàng (Mã số 25)

	Quý I Năm 2024 VND	Quý I Năm 2023 VND
Chi phí nhân viên bán hàng	12.926.491.061	11.958.296.222
Chi phí gấn, thay đồng hồ nước	4.621.686.838	7.204.098.419
Chi phí dụng cụ đồ dùng	373.599.804	396.296.793
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.351.462.431	6.626.584.914
Chi phí sửa chữa thất thoát nước	670.301.707	1.551.144.735
Chi phí thuê tài sản	1.052.616.992	1.052.616.992
Chi phí thuê kho vật tư	162.904.918	
Chi phí bằng tiền khác	15.024.264	30.441.392
Chi phí CTOM		-
	27.174.088.015	28.819.479.467

6.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp (Mã số 26)

	Quý I Năm 2024 VND	Quý I Năm 2023 VND
Chi phí nhân viên quản lý	9.497.803.251	9.249.322.143
Chi phí đồ dùng văn phòng	314.275.909	298.928.710
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.019.711.891	641.925.764
Thuế, phí và lệ phí	112.444.965	106.668.000
Chi phí dự phòng		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	803.014.091	916.660.796
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	7.007.534.983	5.574.414.499
	18.754.785.090	16.787.919.912

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Giai đoạn từ 01/01/2024 đến ngày 31/03/2024

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

6.7 Thu nhập khác (Mã số 31)

	Quý I Năm 2024 VND	Quý I Năm 2023 VND
Thu nhập thanh lý TSCD, CCDC	3.009.091	
Thu nhập từ kiểm định đồng hồ nước	2.352.572	
Thu phí mở niêm phong đồng hồ nước	34.868.485	4.207.097
Phí bảo vệ môi trường và phí dịch vụ thoát nước được hưởng	308.046.727	234.811.677
Thu nhập từ xử lý vi phạm kỹ luật lao động		50.000.000
Thu nhập từ nhà thầu trúng thầu mà không thực hiện	53.000.000	
Thu nhập khác	9.774.308	10.551.282
	411.051.183	299.570.056

6.8 Chi phí khác (Mã số 32)

	Quý I Năm 2024 VND	Quý I Năm 2023 VND
Chi phí nộp chậm thuế GTGT, phí DVTN		1.045.676
Chi phí nộp thuế TNDN theo KTTN 2021		231.468.111
Chi phí khác	21.442.536	
	21.442.536	232.513.787

6.9 Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Quý I Năm 2024 VND	Quý I Năm 2023 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	5.291.988.545	8.755.243.154
Chi phí nhân công	22.424.294.312	21.207.618.365
Chi phí khấu hao tài sản cố định, CCDC	9.059.050.035	7.963.736.181
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.058.151.555	1.039.553.224
Chi phí khác	9.153.540.213	7.680.801.679
	45.928.873.105	45.607.399.379

7 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Công ty có các tài sản tài chính như các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản nợ vay, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của các khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động các nguồn tài chính phục vụ cho các hoạt động của Công ty.

Công ty chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức độ hợp lý giữa chi phí khi rủi ro phát sinh và

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Giai đoạn từ 01/01/2024 đến ngày 31/03/2024

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro nhằm đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

i. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần.

Công ty không có rủi ro trọng yếu nào liên quan đến sự thay đổi của giá thị trường do hoạt động kinh doanh chính của Công ty là cung cấp nước sạch cho các khu vực đã được phân công theo sự chỉ đạo của Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn, chi phí hoạt động của Công ty chủ yếu là giá mua sỉ nước sạch từ Tổng Công ty. Công ty chủ yếu cũng vay dài hạn từ ngân hàng theo các hợp đồng vay có thời hạn 10 năm với lãi suất cố định và các giao dịch của Công ty không liên quan đến ngoại tệ.

ii. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với tài khoản phải thu khách hàng), và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

Ban Giám đốc Công ty đánh giá rằng tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm ngoại trừ các khoản phải thu được trình bày tại thuyết minh số 5.6.

iii. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với nợ phải trả tài chính và thời hạn thanh toán như đã thỏa thuận trên cơ sở dòng tiền chưa được chiết khấu theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Giai đoạn từ 01/01/2024 đến ngày 31/03/2024

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

	Dưới 1 năm VND	Trên 1 năm VND	Tổng cộng VND
Ngày 31 tháng 03 năm 2024			
Phải trả người bán	50.573.325.291	-	50.573.325.291
Chi phí phải trả	1.052.616.992	-	1.052.616.992
Phải trả khác	35.955.887.043	548.860.080	36.504.747.123
Các khoản vay	3.706.998.204	8.409.768.683	12.116.766.887
	91.288.827.530	8.958.628.763	100.247.456.293
Ngày 01 tháng 01 năm 2024			
Phải trả người bán	64.038.427.922	-	64.038.427.922
Chi phí phải trả	25.175.008	-	25.175.008
Phải trả khác	30.915.142.054	640.192.648	31.555.334.702
Các khoản vay	4.942.664.272	8.409.768.683	13.352.432.955
	99.921.409.256	9.049.961.331	108.971.370.587

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết.

Tài sản đảm bảo

Vào ngày 31 tháng 03 năm 2024:

- Công ty đang thế chấp nhà cửa, vật kiến trúc và một số mạng lưới cấp nước hình thành từ vốn vay để đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Á Châu
- Công ty đang nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác.

iv. Giá trị hợp lý

Bảng sau đây thể hiện tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Công ty:

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Tài sản tài chính				
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	13.000.000.000	13.000.000.000	13.000.000.000	13.000.000.000
Phải thu khách hàng	24.082.147.012	9.859.427.163	24.082.147.012	9.859.427.163
Phải thu khác	1.709.080.988	2.055.185.098	1.709.080.988	2.055.185.098
Tiền và các khoản tương đương tiền	77.832.087.609	81.315.106.752	77.832.087.609	81.315.106.752
	103.623.315.609	106.229.719.013	103.623.315.609	106.229.719.013
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả người bán	50.573.325.291	64.038.427.922	50.573.325.291	64.038.427.922
Chi phí phải trả	1.052.616.992	25.175.008	1.052.616.992	25.175.008
	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Phải trả khác	35.955.887.043	30.915.142.054	35.955.887.043	30.915.142.054

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Giai đoạn từ 01/01/2024 đến ngày 31/03/2024

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

Các khoản vay	3.706.998.204	4.942.664.272	3.706.998.204	4.942.664.272
	91.288.827.530	99.921.409.256	91.288.827.530	99.921.409.256

Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty chưa đánh giá lại các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính theo giá trị hợp lý do Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý. Vào ngày 01 tháng 01 năm 2024 và ngày 31 tháng 03 năm 2024 giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tương ứng với giá trị ghi sổ của các khoản mục này. Ban Giám đốc cho rằng giá trị hợp lý của những tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có chênh lệch trọng yếu với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc năm tài chính.

v. Phòng ngừa rủi ro

Công ty không áp dụng chính sách kế toán phòng ngừa rủi ro.

8 CÁC THÔNG TIN KHÁC

9.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

9.1.1 Thù lao, tiền lương của Hội đồng quản trị và người quản lý khác

Họ và Tên	Chức vụ	Quý I	Quý I	
		Năm 2024	Năm 2023	
		VND	VND	
Hội đồng quản trị				
Ông Nguyễn Thanh Phúc	Chủ tịch HĐQT	229.273.673	274.673.919	
Ông Nguyễn Ngọc Hùng	Giám đốc, Thành viên HĐQT	226.553.776	303.970.820	
Bà Vũ Phương Thảo	Thành viên HĐQT	18.000.000	18.000.000	
Ông Hồ Thanh Cường	Thành viên HĐQT	18.000.000	18.000.000	
Ông Phạm Thành Trung	Thành viên HĐQT	18.000.000	18.000.000	
Ông Trần Quang Phương	Thành viên HĐQT	19.000.000	20.000.000	
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Thành viên HĐQT	18.000.000	18.000.000	
Ban Kiểm soát				
Ông Hoàng Văn Hùng	Nguyên Trưởng BKS	192.510.480	85.248.268	
Bà Huỳnh Thị Bích Phương	Trưởng BKS		179.830.183	
Bà Tăng Mỹ Phụng	Thành viên BKS	12.000.000	13.500.000	
Bà Nguyễn Thị Ngọc Oanh	Thành viên BKS	10.500.000	10.500.000	
Ông Trịnh Trọng Tâm	Thành viên BKS	12.000.000	13.500.000	
Bà Phạm Thị Phương Linh	Thành viên BKS	12.000.000	13.500.000	
Ban điều hành				
Ông Nguyễn Tuấn Ngọc	Phó Giám đốc	132.329.813	234.146.549	
Ông Đặng Ngọc Hà	Phó Giám đốc	203.447.885	241.178.108	
Bà Nguyễn Thị Quỳnh Diệp	Kế toán trưởng	191.096.730	226.401.724	
Ông Phạm Long Châu	Nguyên Phó Giám đốc	6.973.151		

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Giải đoạn từ 01/01/2024 đến ngày 31/03/2024

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

Ông Phạm Huỳnh Bá Đạt	Nguyên Phó Giám đốc	59.781.172	
Ông Nguyễn Công Minh	Nguyên Giám đốc	32.239.586	
		1.411.706.266	1.688.449.571

9.1.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Trong kỳ, Công ty có phát sinh nghiệp vụ chủ yếu với các công ty có liên quan như sau:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Quý I Năm 2024	Quý I Năm 2023
		VND	VND
Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn – TNHH Một thành viên			
	Mua si nước sạch	97.655.476.951	96.024.587.748

Số dư với các bên liên quan:

Bên liên quan	Nội dung	Quý I Năm 2024	Quý I Năm 2023
		VND	VND
Tổng Công ty Cấp Nước Sài Gòn – TNHH Một thành viên			
	Phải thu khách hàng	541.167.763	541.167.763
	Phải trả người bán – Tiền nước	40.185.075.280	30.307.754.094
	Phải trả khác từ LN chưa phân phối năm trước về mua bán si nước sạch trước CPH	14.693.171.313	14.140.405.651
	Phải trả khác	150.429.032	98.666.553
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Cấp Nước			
	Phải trả người bán	69.027.157	111.300.152
Công ty Cổ phần Cơ khí Công trình Cấp Nước			
	Phải trả người bán	15.892.000	15.892.000
Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Công Chánh			
	Phải trả người bán	137.077.029	137.077.029

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Giải đoạn từ 01/01/2024 đến ngày 31/03/2024

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

9.2 Báo cáo bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Công ty do các hoạt động kinh doanh của Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ Công ty cung cấp.

9.2.1 Thông tin về lĩnh vực kinh doanh

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

- Lĩnh vực: cung cấp nước sạch
- Lĩnh vực: gắn đồng hồ nước và dịch vụ khác

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

	Cung cấp nước sạch VND	Gắn đồng hồ nước và dịch vụ khác VND	Cộng VND
Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/03/2024			
DT thuần bán hàng, cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	163.135.733.436	548.128.865	163.683.862.301
DT thuần bán hàng, cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận	-	-	-
Tổng DT thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	163.135.733.436	548.128.865	163.683.862.301
Giá vốn hàng bán theo bộ phận	(110.285.301.712)	(37.051.301)	(110.322.353.013)
Lãi gộp theo bộ phận	52.850.431.724	511.077.564	53.361.509.288
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận			(45.928.873.105)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			7.432.636.183
Doanh thu hoạt động tài chính			204.463.862
Chi phí hoạt động tài chính			(208.882.965)
Thu nhập khác			411.051.183
Chi phí khác			(21.442.536)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			(1.593.565.145)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại			-
Lỗ từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp			6.224.260.582
Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/03/2023			
DT thuần bán hàng, cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	163.194.386.383	332.816.852	163.527.203.235

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Giai đoạn từ 01/01/2024 đến ngày 31/03/2024

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

	Cung cấp nước sạch	Gắn đồng hồ nước và dịch vụ khác	Cộng
	VND	VND	VND
DT thuần bán hàng, cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận	-	-	-
Tổng DT thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	163.194.386.383	332.816.852	163.527.203.235
Giá vốn hàng bán theo bộ phận	(106.270.543.137)		(106.270.543.137)
Lãi gộp theo bộ phận	56.923.843.246	332.816.852	57.256.660.098
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận			(45.607.399.379)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			11.649.260.719
Doanh thu hoạt động tài chính			348.283.653
Chi phí hoạt động tài chính			(334.588.304)
Thu nhập khác			299.570.056
Chi phí khác			(232.513.787)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			(2.421.805.225)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại			-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp			9.308.207.112

9.2.2 Thông tin về khu vực địa lý

Toàn bộ hoạt động của Công ty chỉ diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam.

9.3 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán (ngày 31 tháng 03 năm 2024) cho đến thời điểm lập Báo cáo này yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

NGƯỜI LẬP BIỂU

Châu Thị Diệu Tâm

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Thị Quỳnh Diệp

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 04 năm 2024



GIÁM ĐỐC

Nguyễn Ngọc Hùng

BẢNG CÂN ĐỐI PHÁT SINH

Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/03/2024

Tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu kỳ		Phát sinh		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
111	Tiền mặt	279.874.000		5.101.947.763	5.018.349.054	363.472.709	
1111	Tiền Việt Nam	279.874.000		5.101.947.763	5.018.349.054	363.472.709	
112	Tiền gửi ngân hàng	81.035.232.752		403.864.034.747	407.430.652.599	77.468.614.900	
1121	Tiền VND gửi ngân hàng	81.035.232.752		403.864.034.747	407.430.652.599	77.468.614.900	
1121012	Tgnh có kỳ hạn	30.000.000.000				30.000.000.000	
1121013	Tgnh NN & PTNN - CN Chợ Lớn	28.883.732.926		110.723.915.374	113.968.633.635	25.639.014.665	
1121014	Tgnh NN & PTNN - CN Chợ Lớn (Chuyên thu)	1.831.300		106.538.085.241	106.493.990.127	45.926.414	
1121018	Tiền gửi tại NH TMCP Đông Á - PDG Hàm Nghi	821.196.741		13.301.862.664	12.001.076.367	2.121.983.038	
1121021	NH XNK VN (Eximbank)-Chuyên thu	1.040.311.371		2.092.411.636	2.800.055.000	332.668.007	
1121022	NH XNK VN (Eximbank)-GD	119.463.353		6.200.325.030	5.656.921.673	662.866.710	
1121023	NH Quân Đội (MB) - Chuyên Thu	436.791.050		2.323.889.333	2.600.715.000	159.965.383	
1121029	Kho bạc Nhà Nước Quận Bình Thạnh	3.901.514		3.781.456.059	3.740.000.000	45.357.573	
1121032	NH TMCP Á Châu (ACB)	397.907.284		918.106.100	670.791.127	645.222.257	
1121033	NH Vietcombank - CN Tân Bình Dương (Sóng Thần) - chuyên thu			75.395.786.046	73.882.491.059	1.513.294.987	
1121034	NH Vietcombank - CN Tân Bình Dương (Sóng Thần) - Giao dịch	16.671.264.133		74.207.003.527	78.915.417.611	11.962.850.049	
1121035	NH NN&PTNT - CN Quận 5	1.300.820		600	66.000	1.235.420	
1121036	NH BIDV - CN Gia Định	765.865.650		4.407.103.536	4.700.209.000	472.760.186	
1121037	NH NN&PTNT - CN Tân Bình	802.917.500		249.712.000	66.000	1.052.563.500	
1121038	NHTMCP SG Công Thương-CN Bình Hòa (Chuyên thu)	1.079.399.619		3.508.032.132	2.000.220.000	2.587.211.751	

Tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu kỳ		Phát sinh		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
1121039	NHTMCP SG Công Thương-CN Bình Hòa (Giao dịch)	9.349.491		216.345.469		225.694.960	
128	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	13.000.000.000				13.000.000.000	
1281	Tiền gửi có kỳ hạn	13.000.000.000				13.000.000.000	
12812	Tiền gửi có kỳ hạn: > 3 tháng và <= 12 tháng	13.000.000.000				13.000.000.000	
131	Phải thu khách hàng	9.859.427.163	551.556.285	213.413.429.996	199.180.018.602	24.082.147.012	540.864.740
1311	Phải thu ngắn hạn khách hàng	9.314.366.420	409.815.267	213.200.469.845	198.969.777.355	23.525.355.648	390.112.005
13111	Phải thu ngắn hạn khách hàng: HĐ SXKD	9.314.366.420	409.815.267	213.200.469.845	198.969.777.355	23.525.355.648	390.112.005
131111	Phải thu tiền nước	9.314.366.420		212.437.392.206	198.226.402.978	23.525.355.648	
131112	Phải thu tiền truy thu - xúc xả nước			327.931.679	344.115.346		16.183.667
131113	Phải thu gần mới ĐHN		198.649.346	430.889.295	385.771.226		153.531.277
131114	Phải thu kiểm định ĐHN		211.165.921	4.256.665	13.487.805		220.397.061
1313	Phải thu - Xây dựng cơ bản	541.167.763	124.760.032	194.597.128	161.523.481	554.241.410	104.760.032
1314	Phải thu - Các khoản khác	3.892.980	16.980.986	18.363.023	48.717.766	2.549.954	45.992.703
133	Thuế GTGT được khấu trừ	2.316.226.181		7.057.387.697	8.229.566.322	1.144.047.556	
1331	Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hoá dịch vụ	2.316.226.181		5.982.825.151	7.155.003.776	1.144.047.556	
13311	Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hoá dịch vụ HĐ SXKD	2.316.226.181		5.982.825.151	7.155.003.776	1.144.047.556	
1332	Thuế GTGT được khấu trừ của TSCĐ			1.074.562.546	1.074.562.546		
13321	Thuế GTGT được khấu trừ của TSCĐ: Trong nước			1.074.562.546	1.074.562.546		
138	Phải thu khác	1.613.132.385	388.193	1.606.232.429	6.899.956	388.193	
1388	Phải thu khác	1.613.132.385	388.193	1.606.232.429	6.899.956	388.193	
13881	Phải thu ngắn hạn khác	1.613.132.385	388.193	1.606.232.429	6.899.956	388.193	
138811	Phải thu ngắn hạn khác: HĐ SXKD	1.613.132.385	388.193	1.606.232.429	6.899.956	388.193	
141	Tạm ứng			545.301.001	434.901.001	110.400.000	
1411	Tạm ứng: ngắn hạn			545.301.001	434.901.001	110.400.000	
14111	Tạm ứng nội bộ CNV			545.301.001	434.901.001	110.400.000	
152	Nguyên liệu, vật liệu	15.666.202.056		3.969.701.693	6.016.886.191	13.619.017.558	

Tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu kỳ		Phát sinh		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
1521	Nguyên liệu, vật liệu chính	2.829.826.354		2.283.526.820	560.461.489	4.552.891.685	
152111	Vật tư chính - Ống nước nhỏ (25->150Ly)	756.456.725		231.914.695	86.059.262	902.312.158	
152112	Vật tư chính - Joint, Brid TLK, ô nổi....	2.073.369.629		2.051.612.125	474.402.227	3.650.579.527	
1522	Vật liệu phụ	23.990.538		45.145.552	11.775.308	57.360.782	
152203	Vật tư phụ - Dây đồng , chì viên	23.990.538		45.145.552	11.775.308	57.360.782	
1524	Phụ tùng	675.580.939		129.500.539	88.335.283	716.746.195	
152403	Phụ tùng thay thế - Trụ bơm cứu hoả	244.536.934				244.536.934	
152404	Phụ tùng thay thế - Lưới lược khâu nổi	431.044.005		129.500.539	88.335.283	472.209.261	
1525	Vật tư công trình	12.136.065.549		1.511.528.782	5.356.314.111	8.291.280.220	
152511	Vật tư công trình - ống lớn (trên 168ly)	903.006.693		107.897.404	36.172.621	974.731.476	
152515	Vật tư công trình- TLkế , raccord...	6.449.623.801		425.229.880	4.598.707.253	2.276.146.428	
152516	Vật tư công trình - Đai khơi thủy, ống nổi...	4.783.435.055		978.401.498	721.434.237	5.040.402.316	
1527	Xà bông kem	738.676				738.676	
153	Công cụ, dụng cụ			50.972.727	50.972.727		
1531	Công cụ, dụng cụ			50.972.727	50.972.727		
154	Chi phí SXKD dở dang	13.457.407.912		14.009.069	12.667.722.534	803.694.447	
1541	Chi phí SXKD dở dang:ngắn hạn	13.457.407.912		14.009.069	12.667.722.534	803.694.447	
15412	Chi phí dở dang - XDCB	827.583.151		14.009.069	37.897.773	803.694.447	
15414	chi phí dở dang - tiêu thụ nước sạch	12.629.824.761			12.629.824.761		
156	Hàng hóa			110.285.301.712	110.285.301.712		
1561	Giá mua hàng hóa			110.285.301.712	110.285.301.712		
211	Tài sản cố định hữu hình	558.638.607.380		282.469.194		558.921.076.574	
2111	Nhà cửa, vật kiến trúc	30.775.423.613				30.775.423.613	
2112	Máy móc, thiết bị	23.729.598.573		38.037.000		23.767.635.573	
2113	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	487.046.665.865		244.432.194		487.291.098.059	
2114	Thiết bị, dụng cụ quản lý	17.086.919.329				17.086.919.329	
213	TSCĐ vô hình	12.832.679.642				12.832.679.642	
2135	Chương trình phần mềm	881.000.000				881.000.000	
2136	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	761.589.077				761.589.077	

Tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu kỳ		Phát sinh		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
2138	TSCĐ vô hình khác	11.190.090.565				11.190.090.565	
214	Hao mòn tài sản cố định		419.494.210.976		8.371.174.322		427.865.385.298
2141	Hao mòn TSCĐ hữu hình		410.095.141.848		7.844.869.716		417.940.011.564
21411	Hao mòn nhà cửa, vật kiến trúc		14.807.550.163		259.749.135		15.067.299.298
21412	Hao mòn máy móc, thiết bị		14.224.127.372		675.321.897		14.899.449.269
21413	Hao mòn phương tiện vận tải		370.410.518.619		6.422.775.534		376.833.294.153
21414	Hao mòn dụng cụ, thiết bị quản lý		10.652.945.694		487.023.150		11.139.968.844
2143	Hao mòn TSCĐ vô hình		9.399.069.128		526.304.606		9.925.373.734
21435	Hao mòn phần mềm kế toán		446.483.275				446.483.275
21436	Hao mòn giấy phép và giấy phép nhượng quyền		478.577.777				478.577.777
21438	Hao mòn TSCĐ vô hình khác		8.474.008.076		526.304.606		9.000.312.682
229	Dự phòng tổn thất tài sản		3.870.487.596				3.870.487.596
2293	Dự phòng phải thu khó đòi		3.870.487.596				3.870.487.596
22932	Dự phòng phải thu khó đòi		3.870.487.596				3.870.487.596
241	Xây dựng cơ bản dở dang	5.430.486.024		2.980.319.397	244.432.194	8.166.373.227	
2412	XDCB dở dang: Xây dựng cơ bản	5.430.486.024		2.980.319.397	244.432.194	8.166.373.227	
24121	XDCB - công trình tự thực hiện	5.430.486.024		2.980.319.397	244.432.194	8.166.373.227	
242	Chi phí trả trước	8.044.552.103		3.051.315.227	2.710.042.196	8.385.825.134	
2421	Chi phí trả trước: ngắn hạn	4.540.694.742		3.006.015.227	2.013.714.572	5.532.995.397	
24211	Công cụ, dụng cụ xuất dùng ngắn hạn	337.590.796		5.672.727	124.592.162	218.671.361	
24212	Chi phí mua bảo hiểm	3.537.042.188		3.000.342.500	1.614.583.762	4.922.800.926	
24213	Chi phí trả trước ngắn hạn khác	666.061.758			274.538.648	391.523.110	
2422	Chi phí trả trước: dài hạn	3.503.857.361		45.300.000	696.327.624	2.852.829.737	
24221	Công cụ, dụng cụ xuất dùng dài hạn	2.974.605.113		45.300.000	563.283.551	2.456.621.562	
24222	Chi phí trả trước dài hạn khác	529.252.248			133.044.073	396.208.175	
244	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	1.088.726.114		53.000.000	53.000.000	1.088.726.114	
2441	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược: ngắn hạn	95.402.000		53.000.000	53.000.000	95.402.000	
2442	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược: dài hạn	993.324.114				993.324.114	

Tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu kỳ		Phát sinh		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
315	Nợ dài hạn đến hạn trả		4.942.664.272	1.235.666.068			3.706.998.204
3151	Chi trả nợ gốc vay		4.942.664.272	1.235.666.068			3.706.998.204
331	Phải trả cho người bán	1.355.422.511	64.038.427.922	131.484.534.966	117.633.941.652	1.740.913.194	50.573.325.291
3311	Phải trả ngắn hạn người bán	1.355.422.511	64.038.427.922	131.484.534.966	117.633.941.652	1.740.913.194	50.573.325.291
33111	Phải trả cho người bán: hoạt động SXKD	1.355.422.511	64.038.427.922	131.484.534.966	117.633.941.652	1.740.913.194	50.573.325.291
331111	Phải trả nhà cung cấp - Kinh doanh	489.444.800	8.003.736.040	13.352.444.791	11.772.031.572	501.554.300	6.435.432.321
331112	Phải trả nhà cung cấp - ĐT XD CB	733.506.096	11.245.661.601	11.388.420.833	3.242.218.582	1.106.887.279	3.472.840.533
331113	Phải trả nhà cung cấp - Tiền nước (tổng cty)		40.130.397.604	102.483.573.122	102.538.250.798		40.185.075.280
331115	Phải trả nhà cung cấp - Mua sắm TSCĐ	91.200.915	4.194.750.565	4.260.096.220	81.440.700	91.200.915	16.095.045
331116	Phải trả nhà cung cấp - CT SCOM	41.270.700	463.882.112			41.270.700	463.882.112
333	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		1.243.397.352	12.711.186.021	14.505.815.478		3.038.026.809
3331	Thuế GTGT HHDV bán ra phải nộp		771.514.631	11.155.132.835	11.300.646.957		917.028.753
33311	Thuế GTGT đầu ra phải nộp hàng trong nước			8.235.537.086	8.235.537.086		
33312	Thuế GTGT phí dịch vụ thoát nước		771.514.631	2.919.595.749	3.065.109.871		917.028.753
333121	Thuế GTGT phải nộp phí dịch vụ thoát nước: HĐ SXKD		771.514.631	2.919.595.749	3.065.109.871		917.028.753
3334	Thuế thu nhập doanh nghiệp		197.664.525		1.593.565.145		1.791.229.670
3335	Thuế thu nhập cá nhân		274.218.196	1.543.090.946	1.598.641.136		329.768.386
3338	Các loại thuế khác			3.000.000	3.000.000		
33381	Thuế môn bài			3.000.000	3.000.000		
3339	Phí, lệ phí, các khoản phải nộp khác			9.962.240	9.962.240		
33393	Phí bảo vệ môi trường			9.962.240	9.962.240		
334	Phải trả người lao động		13.337.605.172	28.767.477.877	19.835.037.923		4.405.165.218
3341	Phải trả công nhân viên		13.337.605.172	28.767.477.877	19.835.037.923		4.405.165.218
335	Chi phí phải trả		25.175.008	25.175.008	1.052.616.992		1.052.616.992
3351	Chi phí phải trả: ngắn hạn		25.175.008	25.175.008	1.052.616.992		1.052.616.992
33511	Chi phí phải trả: lãi vay		25.175.008	25.175.008			
33518	Chi phí phải trả khác				1.052.616.992		1.052.616.992
338	Phải trả, phải nộp khác	2.302.417.525	29.469.820.644	38.032.450.675	42.726.565.646	2.815.728.651	34.677.246.741

Tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu kỳ		Phát sinh		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
3382	Kinh phí công đoàn		389.559.036		220.383.894		609.942.930
3383	Bảo hiểm xã hội			2.818.489.850	2.818.489.850		
3384	Bảo hiểm y tế			496.390.938	496.390.938		
3385	Phải trả về kinh phí hoạt động của Đảng		118.933.917	136.012.471	109.444.965		92.366.411
3386	Phí dịch vụ thoát nước		13.591.024.268	33.282.258.731	38.313.880.440		18.622.645.977
3388	Phải trả, phải nộp khác	2.302.417.525	15.370.303.423	1.078.914.791	547.591.665	2.815.728.651	15.352.291.423
33881	Phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	2.302.417.525	14.693.171.313	1.060.902.791	547.591.665	2.815.728.651	14.693.171.313
338813	Chi phí lắp đặt trụ cứu hoả (vốn NSNN)	614.974.052				614.974.052	
338815	Xuất vật tư sửa bể cho đội Duy tu mượn	1.660.325.303		1.060.902.791	547.591.665	2.173.636.429	
338816	Vật tư xuất cho các chi nhánh mượn	27.118.170				27.118.170	
338818	Phải trả khác thuộc Cp Tổng Công Ty		14.693.171.313				14.693.171.313
33888	Phải trả cổ đông		677.132.110	18.012.000			659.120.110
3389	Bảo hiểm thất nghiệp			220.383.894	220.383.894		
342	Nợ dài hạn		8.409.768.683				8.409.768.683
3421	Nợ dài hạn		8.409.768.683				8.409.768.683
344	Nhận ký quỹ, ký cược		3.270.750.928	119.170.000	36.960.682		3.188.541.610
3442	Nhận ký quỹ, ký cược:		3.270.750.928	119.170.000	36.960.682		3.188.541.610
34421	Nhận ký quỹ - Thu bảo lãnh sử dụng nước		2.630.558.280	20.000.000	29.123.280		2.639.681.560
34422	Nhận ký quỹ dài hạn - Thu bảo lãnh thực hiện HĐ		640.192.648	99.170.000	7.837.402		548.860.050
353	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		2.676.692.728	1.344.600.000	75.000.000		1.407.092.728
3531	Quỹ khen thưởng		2.202.429.130	1.344.600.000	75.000.000		932.829.130
3532	Quỹ phúc lợi		452.124.512				452.124.512
3534	Quỹ thưởng ban quản lý điều hành công ty		22.139.086				22.139.086
411	Nguồn vốn kinh doanh		95.000.000.000				95.000.000.000
4111	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		95.000.000.000				95.000.000.000
414	Quỹ đầu tư phát triển		41.176.564.165				41.176.564.165
421	Lợi nhuận chưa phân phối		39.412.883.824	42.173.252.462	48.397.513.044		45.637.144.406
4211	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm trước		3.439.807.378		35.973.076.446		39.412.883.824

Tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu kỳ		Phát sinh		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
4212	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		35.973.076.446	42.173.252.462	12.424.436.598		6.224.260.582
511	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			163.794.257.849	163.794.257.849		
5111	Doanh thu bán hàng hóa			163.794.257.849	163.794.257.849		
51111	Doanh thu tiền nước			163.231.096.087	163.231.096.087		
51112	Doanh thu thi công XD CB			180.182.526	180.182.526		
51113	Doanh thu gắn mới, nâng dời, tái lập, bồi thường			382.979.236	382.979.236		
515	Doanh thu hoạt động tài chính			209.198.109	209.198.109		
5151	Lãi tiền gửi ngân hàng			209.198.109	209.198.109		
621	Chi phí NVL trực tiếp			5.064.570.204	5.064.570.204		
621220	Gắn mới ĐHN (đồng hồ)			11.998.591	11.998.591		
621221	Gắn mới ĐHN (phụ tùng, nâng cỡ, hạ cỡ)			14.130.545	14.130.545		
621224	Gắn mới ĐHN miễn phí (ĐH)			11.595.049	11.595.049		
621225	Gắn mới ĐHN miễn phí (phụ tùng)			12.723.522	12.723.522		
621226	Sửa bể - Nâng cỡ - hạ cỡ			357.473.188	357.473.188		
621230	Sửa bể có đồng hồ			152.236.545	152.236.545		
621241	Nâng, dời ĐHN (phụ tùng)			56.374.456	56.374.456		
621242	Dời miễn phí ĐHN (ĐH)			666.212	666.212		
621243	Dời ĐHN miễn phí (phụ tùng)			673.108	673.108		
621250	Vật tư thay hư (ĐHN định kỳ - ĐH)			4.208.356.457	4.208.356.457		
621251	Vật tư thay hư (ĐHN định kỳ - Phụ tùng)			223.486.990	223.486.990		
621275	Sửa bể phụ tùng vốn khách hàng			14.855.541	14.855.541		
632	Giá vốn hàng bán			110.322.353.013	110.322.353.013		
6321	Giá vốn hàng bán: hàng hoá, thành phẩm, dịch vụ			110.322.353.013	110.322.353.013		
63211	Giá vốn hàng bán: hàng hoá, thành phẩm			110.285.301.712	110.285.301.712		
63212	Giá vốn hàng bán: XD CB			8.323.545	8.323.545		
63213	Giá vốn hàng bán: Giá vốn hđ gắn mới, nâng dời, tái lập, bồi thường			28.727.756	28.727.756		
635	Chi phí tài chính			243.391.045	243.391.045		

Tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu kỳ		Phát sinh		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
6356	Các khoản chi phí hoạt động tài chính khác			243.391.045	243.391.045		
641	Chi phí bán hàng			27.281.828.347	27.281.828.347		
6411	Chi phí nhân viên			12.926.491.061	12.926.491.061		
6412	Chi phí vật tư sửa chữa, thay đồng hồ nước định kỳ			4.625.945.312	4.625.945.312		
6413	Chi phí dụng cụ, đồ dùng			373.599.804	373.599.804		
6414	Chi phí khấu hao TSCĐ			7.351.462.431	7.351.462.431		
6416	Chi phí giảm nước không doanh thu			773.783.565	773.783.565		
6418	Chi phí bằng tiền khác			1.230.546.174	1.230.546.174		
642	Chi phí quản lý doanh nghiệp			18.754.785.090	18.754.785.090		
6421	Chi phí nhân viên quản lý			9.497.803.251	9.497.803.251		
6423	Chi phí đồ dùng văn phòng			314.275.909	314.275.909		
6424	Chi phí khấu hao TSCĐ			1.019.711.891	1.019.711.891		
6425	Thuế, phí và lệ phí			112.444.965	112.444.965		
6427	Chi phí dịch vụ mua ngoài			803.014.091	803.014.091		
6428	Chi phí bằng tiền khác			7.007.534.983	7.007.534.983		
711	Thu nhập khác			411.051.183	411.051.183		
7113	Kiểm định đồng hồ nước			2.352.572	2.352.572		
71181	Thu nhập khác			405.689.520	405.689.520		
71182	Thu nhập từ thanh lý TSCĐ			3.009.091	3.009.091		
811	Chi phí khác			21.442.536	21.442.536		
8118	Chi phí khác			21.442.536	21.442.536		
821	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			1.593.565.145	1.593.565.145		
8211	Chi phí thuế TNDN hiện hành			1.593.565.145	1.593.565.145		
911	Xác định kết quả kinh doanh			170.499.553.362	170.499.553.362		
	Tổng cộng	726.920.393.748	726.920.393.748	1.504.758.699.183	1.504.758.699.183	724.549.616.674	724.549.616.674

Tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu kỳ		Phát sinh		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có

NGƯỜI LẬP

(Ký, họ tên)



Châu Thị Diệu Tâm

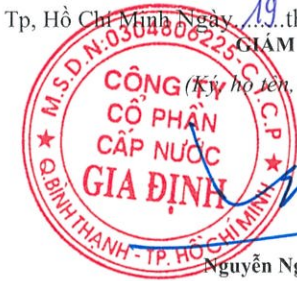
KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Quỳnh Diệp

Tp, Hồ Chí Minh Ngày 19 tháng 04 năm 2024



GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Nguyễn Ngọc Hùng